

# Các giá trị phát triển cơ bản vùng Tây Nguyên

Nguyễn Hồng Quang \*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu quá trình phát triển của vùng Tây Nguyên từ góc độ giá trị phát triển cơ bản của vùng sẽ đưa đến những kết quả có tính ứng dụng cao khi kết nối vào một cấu trúc phát triển hữu cơ các giá trị đa dạng của quá khứ, hiện tại và tương lai vốn bị chia cắt, xung đột trong những cách tiếp cận truyền thống. Bài viết phân tích sự biến đổi giá trị cơ bản của vùng và các vấn đề tồn tại dựa trên nhận thức về các giá trị này trong quá trình phát triển Tây Nguyên; thực trạng phát triển vùng Tây Nguyên trong 30 năm qua; và những giải pháp nhằm góp phần phát triển bền vững vùng Tây Nguyên trong các giai đoạn tiếp theo.

**Từ khóa:** Giá trị phát triển cơ bản; phát triển bền vững; vùng; Tây Nguyên.

## 1. Khái quát sự phát triển vùng Tây Nguyên trong 30 năm qua

- *Về dân số và dân tộc:* năm 1976, dân số Tây Nguyên là 1.225.000 người, gồm 18 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) là 853.820 người (chiếm 69,7% dân số)<sup>(1)</sup>. Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1993 dân số Tây Nguyên tăng lên đến 2.376.854 người, gồm 35 dân tộc, trong đó DTTS là 1.050.569 người (chiếm 44,2% dân số). Năm 2004 dân số Tây Nguyên là 4.668.142 người, gồm 46 dân tộc, trong đó DTTS là 1.181.337 người (chiếm 25,3% dân số). Theo kết quả điều tra dân số 01 tháng 04 năm 2009 dân số Tây Nguyên (gồm 05 tỉnh) là 5.107.437 người. Đến năm 2013, tổng dân số của 5 tỉnh Tây Nguyên là 5.460.400 người (tăng 178.400 người so với dân số năm 2011 là 5.282.000 người). Chỉ tính từ năm 1990 đến năm 2000, đã có 160 nghìn hộ với khoảng 810.000 nhân khẩu di cư tự do đến Tây Nguyên, làm cho dân số toàn vùng tăng đột biến. Nơi xuất xứ của dòng di cư tự do chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc và khu IV cũ, nhất là những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thành phần di cư tự do đông nhất là người Kinh, chiếm 64%; tiếp đến là một số DTTS phía Bắc

(Tày, Nùng, Thái, Dao, Mông,...) chiếm 17%; còn lại là các dân tộc khác.

- *Về môi trường:* Tây Nguyên là địa bàn có diện tích rừng tự nhiên lớn của nước ta, rừng ở Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội cho dân cư sinh sống tại khu vực và có ý nghĩa rất to lớn trong nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh quốc phòng của quốc gia. Theo công bố hiện trạng rừng của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn (NN&PTNT), tính đến cuối 2012, tổng diện tích rừng vùng Tây Nguyên là khoảng gần 2.806 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên khoảng gần 2.594 nghìn ha (chiếm 92,4% diện tích có rừng), diện tích rừng trồng khoảng 212 nghìn ha (chiếm 7,6% diện tích có rừng). Độ che phủ của thảm thực vật rừng là 50,7 % (Bảng 1).

(\*) Thạc sĩ, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về Phát triển. ĐT: 0903402390. Email: quangdrcc@gmail.com. Bài viết trong khuôn khổ đề tài TN3/X20 thuộc Chương trình Tây Nguyên 3.

<sup>(1)</sup> Đặc điểm dân tộc, dân cư, văn hóa xã hội vùng Tây Nguyên – phần 1. Website Cục Xúc tiến thương mại. <http://www.vietrade.gov.vn/vung-kinh-te-tay-nguyen/2380-dac-diem-dan-toc-dan-cu-van-hoa-va-xa-hoi-vung-kinh-te-tay-nguyen--phan-1.html>

Bảng 1: Hiện trạng rừng theo loại rừng vùng Tây Nguyên đến 31/12/2012

Đơn vị: ha

|                 | Kon Tum | Gia Lai | Đắk Lắk | Đắk Nông | Lâm Đồng | Tổng      |
|-----------------|---------|---------|---------|----------|----------|-----------|
| Rừng tự nhiên   | 589.679 | 658.958 | 560.895 | 256.756  | 527.566  | 2.593.854 |
| Rừng trồng      | 45.518  | 35.324  | 52.242  | 13.655   | 65.281   | 212.020   |
| Tổng DT có rừng | 635.197 | 694.282 | 613.135 | 270.411  | 592.847  | 2.805.874 |
| Độ che phủ (%)  | 64,7    | 43,7    | 45,6    | 40,9     | 59,8     | 50,7      |

Nguồn: Quyết định số 1739/QĐ-BNN-TCLN ngày 31 tháng 7 năm 2013 về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2012 (Hội nghị Bảo vệ và phát triển rừng Tây Nguyên ngày 14/3/2013 ở Buôn Ma Thuột – Đắk Lắk)<sup>(2)</sup>, diện tích rừng có trữ lượng ở Tây Nguyên chỉ có khoảng 1,8 triệu ha, độ che phủ thực tế chỉ đạt 32,4% (số liệu báo cáo thực trạng là 2,85 triệu ha, độ che phủ là 51,3%)<sup>(3)</sup>.

Bên cạnh đó, tài nguyên nước vùng Tây Nguyên được đánh giá là khá lớn nhưng chỉ mang tính lý thuyết. Việc xây dựng nhiều công trình thủy điện nhỏ ở Tây Nguyên đã phá vỡ cảnh quan, môi trường sinh thái, và làm suy giảm giá trị tài nguyên rừng. Khai thác nước ngầm quá mức để phát triển nông nghiệp làm cho Tây Nguyên đang phải đối mặt với nguy cơ thiếu nước ngày càng nghiêm trọng, có nhiều sự cố và vấn đề môi trường liên quan đến quản lý sử dụng tài nguyên nước tại đây vẫn đang diễn ra.

- Về kinh tế: Từ năm 1986 đến nay, Tây Nguyên đã có nhiều thay đổi, 5 tỉnh Tây Nguyên đang ngày càng phát triển với hệ thống giao thông nội vùng và nối các tỉnh với các khu vực khác. Mạng lưới giao thông rộng khắp đã tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác nhau, góp phần vào việc tạo nên một nền kinh tế đa dạng tại Tây Nguyên. Cơ cấu các ngành kinh tế ở Tây Nguyên nhìn chung không có nhiều biến chuyển đáng kể trong thời gian qua.

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính trong sản xuất nông lâm ngư với tỷ lệ gần

như tuyệt đối. Trong đó, tiểu ngành trồng trọt, với việc phát triển cây công nghiệp mạnh trong thời gian qua, luôn chiếm tỷ trọng hơn 80%. Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi chỉ chiếm trên dưới 10% và ngành dịch vụ nông nghiệp hầu như không đáng kể. Tương ứng, các ngành lâm nghiệp và ngư nghiệp gần như không đóng góp vào tổng giá trị sản lượng nông nghiệp trong cả thời kỳ.

Trong các cây công nghiệp thì cà phê là cây có diện tích lớn nhất và đem lại giá trị kinh tế cao. Diện tích cà phê cả vùng Tây Nguyên hiện nay đã đạt 445,8 nghìn ha, chiếm hơn 90% diện tích cả nước. Cà phê tập trung nhiều nhất ở Đắk Lắk và Lâm Đồng; hồ tiêu chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông; và chè trồng nhiều ở Lâm Đồng. Cây ca cao là cây mới du nhập với diện tích vài nghìn hecta. Diện tích trồng cao su ở 5 tỉnh Tây Nguyên không ngừng mở rộng và trở thành vùng chuyên canh lớn, đạt 214,6 nghìn ha vào năm 2011, chiếm hơn 1/4 diện tích cao su cả nước, phân bố khá đều khắp các tỉnh<sup>(4)</sup>.

## 2. Giá trị phát triển cơ bản của vùng Tây Nguyên

<sup>(2)</sup> <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Chan-chinh-cong-tac-quan-ly-khai-thac-rung-tai-Tay-Nguyen/20133/163995.vgp>

<sup>(3)</sup> <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Chan-chinh-cong-tac-quan-ly-khai-thac-rung-tai-Tay-Nguyen/20133/163995.vgp>

<sup>(4)</sup> <http://xttm.mard.gov.vn/Site/vi-VN/76/tapchi/69/107/9002/Default.aspx>

Các giá trị phát triển cơ bản vùng Tây Nguyên là sự định giá về các mối quan hệ giữa con người với con người (người dân tộc tại chỗ, người dân di cư...) và con người với tự nhiên (người dân và tài nguyên rừng, đất, nước...), vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù, thể hiện được sự tổng hợp và kết tinh các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa ở nơi đây. Vì vậy, vùng Tây Nguyên vừa có tính tương đồng vừa có tính khác biệt khi so sánh với các vùng khác trên cả nước. Đồng thời, mặc dù có tính ổn định tương đối, các giá trị cũng có thể biến đổi, hay giữa chúng có sự thay đổi tầm quan trọng, trong không gian thời gian khác nhau trong quá trình phát triển.

Bảng 2: Quan niệm về đất, rừng và nguồn nước

Đơn vị: %

| Nguồn lực        | Đất   |      | Rừng  |      | Nguồn nước |      |
|------------------|-------|------|-------|------|------------|------|
|                  | Trước | Nay  | Trước | Nay  | Trước      | Nay  |
| Không quan trọng | 9,2   | 1,3  | 69,3  | 87,2 | 30,5       | 9,5  |
| Thứ nhất         | 74,5  | 84,2 | 9,7   | 1,0  | 2,8        | 4,6  |
| Thứ hai          | 3,9   | 1,1  | 9,1   | 1,0  | 42,3       | 59,0 |
| Thứ ba           | 1,6   | 2,6  | 1,0   | -    | 12,5       | 16,0 |
| Tổng cộng        | 89,2  | 89,2 | 89,1  | 89,1 | 88,1       | 88,1 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài TN3/X20

Hiện nay, chỉ có đất đai là chiếm vị trí quan trọng nhất đối với người dân do giá trị sử dụng của nó đối với hoạt động kinh tế. Các nguồn lực này đã mất đi giá trị tâm linh đối với cộng đồng dân tộc thiểu số và càng không có giá trị tâm linh không gian văn hóa đối với cộng đồng người Kinh di cư đến khu vực Tây Nguyên. Từ góc nhìn thực dụng trước mắt có thể thấy chẳng có vấn đề gì, thậm chí có vẻ tiến bộ hơn, khoa học hơn. Nhưng nhìn từ góc độ coi văn hoá tâm linh như một giá trị thì ta sẽ thấy sự chuyển đổi nhận thức này làm cho vùng mất đi một trong những giá trị phát triển là văn hoá tâm linh. Bảng điều tra dưới đây về thái độ đối với việc chuyển đổi đất rừng cho ta thấy khi bị mất đi không gian sinh tồn và các giá trị

## 2.1. Sự biến động về hệ giá trị cơ bản do quá trình phát triển gây ra

Ở Tây Nguyên trước đây đối với các cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ đất đai thuộc quyền sở hữu của buôn làng với 4 loại hình chính, gồm (i) Rừng là nơi cư trú buôn làng; (ii) Rừng dành cho làm rẫy luân khoảnh; (iii) Rừng dành cho sinh hoạt: lấy mật, gỗ, săn bắt và (iv) Rừng thiêng (rừng ma). Ngày nay, vai trò và giá trị của những nguồn lực này đối với người dân đã thay đổi theo chiều hướng thực dụng hơn. Đối với họ, nước và rừng không còn có nhiều giá trị trong đời sống tâm linh cũng như là phương thức sản xuất của họ nữa.

văn hoá tâm linh truyền thống, người dân tộc thiểu số tại chỗ trở nên tiêu cực, khắc khoải, mất đi những cảm hứng sống và làm việc truyền đời.

Tương tự như những đánh giá khác nhau về các nguồn lực, người dân tộc thiểu số tại chỗ có những đánh giá tiêu cực trong việc chuyển đổi đất rừng sang các mục đích sử dụng khác và sang chủ thể sử dụng khác. Họ cho rằng việc sử dụng, chuyển đổi rừng sang cho các nông, lâm, trường đã có tác động tiêu cực đối với họ không chỉ về kinh tế mà còn không tốt cho cả khu vực cư trú và tâm linh của họ. Thời gian vừa qua, dưới sức ép của tăng dân số cơ học, diện tích rừng của Tây Nguyên đang bị thu hẹp lại do khai hoang lấy đất làm nông nghiệp, do phát triển

thủy điện, khai khoáng và phát triển các khu trồng cây công nghiệp. Theo một báo cáo của Bộ Tài Nguyên - Môi trường (2012), chỉ trong 5 năm (2007 - 2011) diện tích rừng toàn

vùng Tây Nguyên bị mất đi 130.000 ha (rừng tự nhiên mất hơn 100.000 ha và rừng trồng giảm 22.000 ha). Tổng diện tích rừng của Tây Nguyên còn lại chưa đến 5,5 triệu ha.

Bảng 3: Tác động của chuyển đổi đất rừng

|                         | Tần xuất | Tỉ lệ % | Tỉ lệ % có ý nghĩa |
|-------------------------|----------|---------|--------------------|
| Hoàn toàn tích cực      | 52       | 5,2     | 8,3                |
| Tích cực nhiều hơn      | 135      | 13,5    | 21,7               |
| Hai mặt như nhau        | 62       | 6,2     | 10,0               |
| Tiêu cực nhiều hơn      | 161      | 16,1    | 25,8               |
| Hoàn toàn tiêu cực      | 45       | 4,5     | 7,2                |
| Không tác động          | 168      | 16,8    | 27,0               |
| Tổng số                 | 623      | 62,3    | 100,0              |
| Không có hiện tượng này | 377      | 37,7    |                    |
| Tổng cộng               | 1.000    | 100,0   |                    |

*Nguồn:* Kết quả điều tra khảo sát của đề tài TN3/X20

Phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển là phát triển về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Việc phát triển kinh tế một cách quá nóng có tác động không tốt đến môi trường tự nhiên và văn hoá truyền thống, làm thay đổi lối sống và sự gắn kết xã hội tồn tại từ bao đời trong cuộc sống con người Tây Nguyên.

## 2.2. Những tồn tại về giá trị phát triển cơ bản của vùng Tây Nguyên

Từ thực tế trên, chúng ta đã rút kinh nghiệm và dần dần có ý thức về phát triển bền vững vùng, về giá trị phát triển cơ bản của vùng, nhất là đối với một số tỉnh nghèo nhưng lại đa dạng về văn hoá, vừa nhạy cảm về tôn giáo, an ninh. Quan niệm về phát triển đã có sự biến đổi mạnh mẽ những năm gần đây. Phát triển không chỉ được xem như quá trình phát triển kinh tế, mà đã xử lý tốt các vấn đề xã hội, và bảo vệ môi trường, nhằm đảm bảo đời sống con người ngày càng sung túc và viên mãn hơn cả về vật chất và tinh thần, kinh tế, xã hội và văn hoá, tâm linh...

Mặc dù vậy, nhận thức mới về phát triển ở nhiều nơi và đối với nhiều cộng đồng mới dừng lại ở tầm học thuật. Ở các vùng như

Tây Nguyên, các hệ giá trị, đặc biệt gắn với truyền thống, thường có độ trễ lớn trong việc tái định hình; do đó các đánh giá về mối quan hệ giữa con người với con người và với tự nhiên không phải lúc nào cũng theo kịp quan niệm mới về phát triển. Vì vậy, mặc dù phản ánh những điều đáng mong ước của một cá nhân, nhóm hay cộng đồng, giá trị có thể không hướng tới sự phát triển như một khái niệm phổ quát mà phải cụ thể hóa để tương thích với điều kiện tự nhiên xã hội và văn hóa cũng như lịch sử phát triển của từng vùng.

Thần quyền và chính quyền trong mỗi buôn làng được tích hợp và hiển thị qua biểu tượng Già làng. Chủ làng và một số người có uy tín như chủ đất, chủ bến nước, thầy xử kiện và người thầy cúng làm nên hệ thống quyền uy vừa truyền thống mà quyền uy của họ bền vững trong tâm thức người dân Tây Nguyên từ bao đời. Nhưng với phương thức quản lý mô hình hành chính hiện đại của đồng bằng vào Tây Nguyên, những nguồn lực này đã biến đổi rất nhiều. Các không gian văn hóa truyền thống đem lại năng lượng, niềm tin và sự thăng hoa

cho người dân đã không còn. Cơ cấu cây trồng ở Tây Nguyên thay đổi theo hướng trồng cây công nghiệp và trồng lúa nước thay cho lúa nương đã làm mất đi không gian diễn xướng và môi trường truyền dạy nghệ thuật dân gian của người Tây Nguyên.

### **3. Giải pháp phát triển bền vững vùng Tây Nguyên**

Hiện nay, có ba quan điểm chính, định hình nên các giá trị phát triển cơ bản, được xem như mục tiêu và cũng là phương thức của quá trình phát triển Tây Nguyên.

*Một là*, nền kinh tế Tây Nguyên phải hướng tới tăng trưởng xanh như chiến lược phát triển chung của cả nước mặc dù đây là vùng cao. Tăng trưởng xanh là một hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế. Cách tiếp cận này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên nuôi dưỡng cuộc sống con người, giảm tác động của biến đổi khí hậu. Đây là quá trình thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời đảm bảo nguồn tài sản tự nhiên để tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu. Tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

- Tây Nguyên đang bị suy giảm giá trị bền vững của môi trường sinh thái do khai thác tài nguyên quá lớn. Thực hiện tăng trưởng xanh ở Tây Nguyên là việc làm cho các quá trình tăng trưởng trở nên hiệu quả hơn, sạch hơn và chóng phục hồi hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc đầu tư vào môi trường để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thay đổi các mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh thông qua nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng hiện đại, nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên,

đổi phó biến đổi khí hậu, góp phần giảm nạn đói nghèo, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh ở Tây Nguyên cần có những giải pháp toàn diện về cả mô hình tổ chức và ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới nhằm phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái; nêu cao được tính trách nhiệm của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và người dân, thấy rõ được những lợi ích lâu dài của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, tích cực huy động đa dạng các nguồn lực cả trong và ngoài nước để đầu tư vào tăng trưởng xanh cho Tây Nguyên. Năm 2015 sẽ có nhiều cơ hội khi các khả năng hội nhập sâu hơn với các hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực và Cộng đồng kinh tế ASEAN được chính thức được thực hiện. Tăng trưởng xanh là mô hình do chúng ta lựa chọn và đang thực hiện chính là cơ hội của Việt Nam, cơ hội cho Tây Nguyên để vượt qua khó khăn, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững vùng.

*Hai là*, xây dựng xã hội Tây Nguyên theo tiêu chí đảm bảo được các quyền cơ bản của con người là giá trị chung, mang tính phổ biến, là sự kết tinh những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, chỉ áp dụng với con người, cho tất cả mọi người. Các quyền này đã được thể chế hóa trong nhiều văn bản luật pháp và mô hình tổ chức xã hội. Nhưng áp dụng vào vùng Tây Nguyên cần tính đến những vấn đề đặc thù về tự nhiên, xã hội và văn hoá, những biến dạng do khúc xạ qua lăng kính văn hoá vùng và tri thức bản địa. Cụ thể:

- Không nên phát triển Tây Nguyên giống như ở các vùng đồng bằng, nơi chỉ có người Kinh sinh sống. Phải tính đến các đặc thù của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ, thể hiện qua tập quán sinh hoạt và sở

hữu và quản lý truyền thống. Cần quy hoạch lại thiết chế làng ở Tây Nguyên một cách hệ thống theo mô hình đồng nhất từng cộng đồng dân tộc để thuận lợi cho việc quản lý và phát triển. Mô hình làng tiêu biểu cho từng cộng đồng, theo từng dân tộc gắn với môi trường văn hóa, sinh thái, môi trường tâm linh.

- Thực hiện cơ chế song đôi giữa luật tục với pháp luật của Nhà nước trong quản trị, điều hành và phát triển xã hội. Phối hợp nhịp nhàng vai trò của các buôn làng, hội đồng làng bên cạnh vai trò các tổ chức đoàn thể của chính quyền cơ sở. Kế thừa có chọn lọc các giá trị, vai trò, chức năng của làng truyền thống để phát huy sức mạnh vai trò làng theo mô hình nông thôn mới. Tăng cường vai trò của các thể chế phi quan phương và chú trọng việc ban hành các chính sách có tính đến đặc thù của Tây Nguyên như tính nhạy cảm về dân tộc, nhạy cảm về môi trường và tính dễ tổn thương trong lĩnh vực xã hội của khu vực này.

- Chăm lo sinh kế của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên thông qua các giải pháp về phát triển sinh kế, tăng cường năng lực cho cộng đồng để phát triển kinh tế hộ gia đình dân tộc. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Tăng cường công tác quản lý người di cư tự do. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các nông, lâm, trường, sử dụng đất mà các nông lâm trường làm ăn không hiệu quả phân chia cho người dân tộc thiểu số tại chỗ và phân chia rừng cho các làng dân tộc thiểu số tại chỗ quản lý.

- Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực là đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao mặt bằng dân trí cho cộng đồng các dân tộc ở Tây Nguyên để cung cấp nguồn nhân lực cho Tây Nguyên. Đào tạo nguồn nhân lực là người dân tộc tại chỗ nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, có trình độ chuyên môn, có tri thức bản địa,

văn hóa truyền thống để phát huy tốt vai trò quản lý, phát triển xã hội tại cấp cơ sở phù hợp, hiệu quả. Phân bố và sử dụng nguồn nhân lực ở Tây Nguyên hợp lý hơn, chú trọng nguồn nhân lực tại chỗ. Đào tạo nghề phù hợp thực tiễn ở cấp cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội song song với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

Ba là, các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người phải hướng đến sự thân thiện với môi trường tự nhiên. Hệ thống xã hội và hệ tự nhiên mang tính độc lập tương đối, nhưng cần được đặt trong quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và đồng tiến triển. Con người không chỉ phối tự nhiên mà phải có ý thức và có thể chế để thiên nhiên tiếp tục tồn tại trong những điều kiện vốn có của nó và chi phối ngược lại với xã hội con người. Quan điểm này phải được thể hiện trong các chiến lược quy hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ, chiến lược khai thác và bảo vệ đất đai, rừng và nguồn nước.

### Tài liệu tham khảo

1. Bardi, A. and S. H. Schwartz (2003), Values and Behavior: Strength and Structure of Relations. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 29(10), pp.1207-1220.
2. Capello, R. (2007), *Regional Economics*. Routledge Publisher, London & New York.
3. Daly, Herman E. (2007), *Ecological Economics and Sustainable Development: Selected Essays of Herman Daly*, Cheltenham, UK: Edward Elgar.
4. Daly, Herman E. and J. Farley 2<sup>nd</sup> Ed. (2011), *Ecological Economics: Principles and Applications*., Island Press, Washington, DC.
5. Dietz, Thomas, Amy Fitzgerald and Rachael Shwom (2005), Environmental Values, *The Annual Review of Environment and Resources*, 30, pp.335-72.
6. Đặng Nguyên Anh (2014), “Một số đặc trưng dân số và di dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên”, Tạp chí *Dân số và Phát triển* (Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình), số 3 (156). <http://www.gopfp.gov.vn/so-3-156>

7. Faber, Malte (2008), *How to be an Ecological Economist*. *Ecological Economics*, 66(1), pp.1-7, Preprint.
8. Grube, Joel W., Daniel M. Mayton, and Sandra Ball-Rokeach (1994), Inducing Change in Values, Attitudes, and Behaviors: Belief System Theory and the Method of Value Self-Confrontation, *Journal of Social Issues*, 50, pp.153-174.
9. Halstead, J., J. Taylor and M. Taylor (2000), Learning and Teaching about Values: A Review of Recent Research, *Cambridge Journal of Education*, 30(2), pp.169-202.
10. Heal, G. et al (2001), *Protecting Natural Capital through Ecosystem Service Districts*. [papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=279114](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=279114).
11. Hofstede, G. (1984), The Cultural Relativity of the Quality of Life Concept, *Academy of Management Review*, 9, pp.389-398. <http://kodu.ut.ee/~cect/teoreetiline%20seminar%2023.04.2013/Schwartz%201992.pdf>
12. Inglehart, R. (1997), *Modernization and Post-modernization: Cultural, Economic, and Political Change in Forty-Three Societies*. Princeton: Princeton University Press.
13. Kluckhohn, C. (1951), *Values and Value-orientations in the Theory of Action: An Exploration in Definition and Classification*. In T. Parsons and E. Shils (Eds.), *Toward a general theory of action* (pp.388-433), Cambridge, MA: Harvard University Press.
14. Kết quả điều tra khảo sát của đề tài TN3/X20 (2013 - 2014).
15. Ngân hàng Thế giới (2012), *Tăng trưởng xanh cho mọi người: Con đường hướng tới Phát triển bền vững*, Hà Nội.
16. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng (chủ biên) (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Nguyễn Duy Bắc (2015), “Kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc trong giai đoạn hiện nay”. *Trần Ngọc Thêm (chủ biên), Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, tr.246-262.
18. Nguyễn Trọng Chuẩn (1998), “Vấn đề khai thác các giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển”, *Tạp chí Triết học*, 2, tr.16-22.
19. Phạm Minh Hạc (2010), *Giá trị học – Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
20. Rokeach, M. (1973), *The Nature of Human Values*, New York: Free Press.
21. Rokeach, Milton and Sandra J. Ball-Rokeach (1980), Stability Change in American Value Priorities, 1968-1981, *American Psychologist*, 44, pp.775-784.
22. Schwartz, S. H. (1992), *Universals in the Content and Structure of Values: Theoretical Advances and Empirical Tests in 20 Countries*. <http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.220.3674&rep=rep1&type=pdf>
23. Schwartz, S. H. (2006), *Basic Human Values: Theory, Measurement, and Applications*. *Revue française de sociologie*, 47(4). [www.researchgate.net/publications.PublicPostFileLoader.html](http://www.researchgate.net/publications/PublicPostFileLoader.html)
24. Schwartz, S. H. (2012), *An Overview of the Schwartz Theory of Basic Values*. *Online Readings in Psychology and Culture*, 2(1). <http://dx.doi.org/10.9707/2307-0919.1116>
25. Toth, Agnes H. and LenaSimanyi (2006), *Cultural Values in Transition*. *Society and Economy*, Volume 28(1), pp.41-59.
26. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2015), *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
27. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội
28. Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám thống kê năm 2011*, Nxb Thống kê, Hà Nội. tr. 61
29. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê năm 2013*, Nxb Thống kê, Hà Nội. tr. 64
30. Wiener, Y. (1988), Forms of Value Systems: Focus on Organizational Effectiveness and Cultural Change and Maintenance, *Academy of Management Review*, 13(4), pp.534-545.
31. Williams, Robin M. (1979), Change and Stability in Values and Value Systems. In Milton Rokeach ed. (1979) *Understanding Human Values: Individual and Societal*, New York: Free Press, pp.15-46.

